

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	15 - 62

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC38/KDBH ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài Chính.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 5-6, số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	69 công ty thành viên trên cả nước.
Nhân viên:	1.910 nhân viên tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1.936 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2021).
Vốn điều lệ:	1.430.000.000.000 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Ông Ưông Đông Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2015
Ông Đinh Như Tuyền	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Bà Ngô Bích Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Ông Dư Cao Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Vũ Hồng Phú	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thảo	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Bà Hoàng Thị Tuyết Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021
Bà Bùi Thị Hồng Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Phương Thúy	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Ông Đinh Như Tuyền	Phó Tổng giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2021
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 12 năm 2021
Bà Ngô Bích Ngọc	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2017
Ông Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2017
Ông Phạm Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty vào ngày lập báo cáo này là ông Uông Đông Hưng Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Ngô Bích Ngọc được ông Đinh Như Tuyền ủy quyền ký Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số 431/2022/GUQ-MIC ngày 22 tháng 3 năm 2022. Ông Đinh Như Tuyền đã được chấp thuận từ ông Uông Đông Hưng cho việc ủy quyền lại này theo Giấy ủy quyền số 429/2022/GUQ-MIC ngày 22 tháng 3 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được lập ngày 15 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 62, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Số tham chiếu: 60999801/22998453/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội (“Tổng Công ty”) được lập ngày 15 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 62, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.051.770.644.230	5.633.408.793.859
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	45.796.399.367	8.612.679.254
111	1. Tiền		27.796.399.367	8.612.679.254
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.113.750.102.739	2.986.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	2.113.750.102.739	2.986.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	784.124.650.823	601.275.953.197
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		229.760.558.878	144.476.017.953
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		229.760.558.878	144.476.017.953
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		329.578.297.160	247.181.541.436
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		236.112.119.859	220.108.078.117
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.326.325.074)	(10.489.684.309)
140	IV. Hàng tồn kho		1.893.751.291	1.885.969.801
141	1. Hàng tồn kho		1.893.751.291	1.885.969.801
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.098.813.986.089	627.288.916.742
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.069.122.485.248	592.948.989.413
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	12.1	324.378.188.995	200.708.980.196
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.2	744.744.296.253	392.240.009.217
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		27.742.631.128	32.693.525.597
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	1.948.869.713	1.646.401.732
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		2.007.391.753.921	1.407.845.274.865
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	18.1	1.543.818.743.679	1.044.334.844.973
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18.2	463.573.010.242	363.510.429.892

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.028.931.773.018	934.048.263.445
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15.901.060.458	16.215.822.606
218	1. Phải thu dài hạn khác		15.901.060.458	16.215.822.606
218.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	8	7.000.000.000	7.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		8.901.060.458	9.215.822.606
220	II. Tài sản cố định		428.957.717.554	431.081.314.937
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	55.529.522.292	58.772.424.597
222	- Nguyên giá		93.061.639.867	93.323.441.715
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.532.117.575)	(34.551.017.118)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	21.691.079.708	22.374.211.186
228	- Nguyên giá		27.723.584.524	27.053.799.524
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.032.504.816)	(4.679.588.338)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	351.737.115.554	349.934.679.154
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5	1.530.000.000.000	422.673.992.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.2	-	128.440.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.2	-	(10.766.008.000)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	1.530.000.000.000	305.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		54.072.995.006	64.077.133.902
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12.3	54.072.995.006	63.823.855.130
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	-	253.278.772
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.080.702.417.248	6.567.457.057.304

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.262.623.730.300	4.820.172.271.158
310	I. Nợ ngắn hạn		6.162.488.811.445	4.713.084.940.442
312	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	517.700.729.821	259.647.640.957
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		517.260.342.527	256.931.903.491
312.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		440.387.294	2.715.737.466
313	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		28.149.239.074	19.492.356.339
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	30.883.734.776	39.365.234.200
315	4. Phải trả người lao động		93.001.343.989	108.019.913.937
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	6.555.649.597	9.094.350.457
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	571.917.837.511	582.043.191.772
319.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	17	1.056.634.695.121	597.804.057.762
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.474.587.388	11.499.990.138
329	9. Dự phòng nghiệp vụ	18	3.845.170.994.168	3.086.118.204.880
329.1	9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	18.1	2.744.016.746.757	2.142.347.192.479
329.2	9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	18.2	929.273.792.139	784.647.965.434
329.3	9.3. Dự phòng dao động lớn	18.3	171.880.455.272	159.123.046.967
330	II. Nợ dài hạn		100.134.918.855	107.087.330.716
333	1. Phải trả dài hạn khác	16	28.522.195.254	28.313.880.207
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.3	203.177.890	-
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		71.409.545.711	78.773.450.509

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.818.078.686.948	1.747.284.786.146
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.818.078.686.948	1.747.284.786.146
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.430.000.000.000	1.430.000.000.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.430.000.000.000	1.430.000.000.000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		55.154.720.013	50.943.565.111
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		332.923.966.935	266.341.221.035
421a	3.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		252.912.023.785	53.712.264.575
421b	3.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		80.011.943.150	212.628.956.460
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.080.702.417.248	6.567.457.057.304

Bà Lê Thị Thanh Huyền
Người lập
Phó phòng Kế toán

Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.652.529.099.963	1.293.833.613.301
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	98.775.862.716	118.300.645.071
13	3. Thu nhập khác	1.941.457.666	1.099.034.180
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.422.454.675.779)	(1.059.433.802.375)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	6.523.910.067	(5.165.409.159)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(229.671.016.437)	(203.139.175.317)
24	7. Chi phí khác	(720.851.107)	(309.765.542)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	106.923.787.089	145.185.140.159
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(22.244.232.375)	(29.175.767.050)
52	10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(456.456.662)	-
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	84.223.098.052	116.009.373.109
70	12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	589	811

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	20	2.089.644.817.887	1.694.192.721.763
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	20.1	2.582.350.049.961	1.904.064.958.184
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	20.2	108.964.322.204	19.597.684.693
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	18.1	(601.669.554.278)	(229.469.921.114)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	21	(916.089.642.946)	(592.551.686.741)
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(1.415.573.541.652)	(724.594.223.852)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	18.1	499.483.898.706	132.042.537.111
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		1.173.555.174.941	1.101.641.035.022
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		478.973.925.022	192.192.578.279
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	22	476.002.547.993	190.364.167.766
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23	2.971.377.029	1.828.410.513
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		1.652.529.099.963	1.293.833.613.301
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		(597.473.893.318)	(640.847.832.014)
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường	24	(597.882.479.818)	(640.847.832.014)
11.2	- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)		408.586.500	-
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		198.678.393.239	250.753.290.180
13	8. (Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	18.2	(144.625.826.705)	64.047.330.540
14	9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18.2	100.062.580.350	(94.346.085.785)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	24	(443.358.746.434)	(420.393.297.079)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	18.3	(12.757.408.305)	(11.990.684.192)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2) Trong đó:		(966.338.521.040)	(627.049.821.104)
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(180.538.734.303)	(104.309.241.656)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	(785.799.786.737)	(522.740.579.448)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(1.422.454.675.779)	(1.059.433.802.375)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		230.074.424.184	234.399.810.926
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	26	98.775.862.716	118.300.645.071
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	27	6.523.910.067	(5.165.409.159)
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		105.299.772.783	113.135.235.912
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(229.671.016.437)	(203.139.175.317)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		105.703.180.530	144.395.871.521
31	20. Thu nhập khác		1.941.457.666	1.099.034.180
32	21. Chi phí khác		(720.851.107)	(309.765.542)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)	29	1.220.606.559	789.268.638
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		106.923.787.089	145.185.140.159
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.2	(22.244.232.375)	(29.175.767.050)
52	25. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.3	(456.456.662)	-
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51)		84.223.098.052	116.009.373.109
70	27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	589	811

(Handwritten signatures in blue ink)



Bà Lê Thị Thanh Huyền
Người lập
Phó phòng Kế toán

Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.881.789.207.212	1.779.729.510.456
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.330.305.719.429)	(1.381.903.902.530)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(248.268.553.128)	(265.893.566.912)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(642.799)	(35.260.274)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(29.509.656.219)	(28.089.898.546)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		78.133.134.452	300.576.857.939
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(169.769.657.352)	(368.923.223.559)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		182.068.112.737	35.460.516.574
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.596.215.000)	(3.067.272.400)
22	2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định		20.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.172.000.000.000)	(852.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		948.271.878.678	797.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		81.855.989.891	122.925.513.864
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(144.448.346.431)	65.358.241.464

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	33.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(33.000.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(232.085.000)	(48.901.038.288)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(232.085.000)	(48.901.038.288)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		37.387.681.306	51.917.719.750
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	8.612.679.254	12.086.000.766
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(203.961.193)	(142.147.128)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	45.796.399.367	63.861.573.388



Bà Lê Thị Thanh Huyền
Người lập
Phó phòng Kế toán

Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC38/KDBH ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài Chính.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội.
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 5-6, số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	69 công ty thành viên trên cả nước.
Nhân viên:	1.957 nhân viên tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1.936 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2021).
Vốn điều lệ:	1.430.000.000.000 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 ban hành bởi Bộ Tài chính ("Thông tư 48") như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và khoản đầu tư dưới dạng hợp đồng quản lý đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn tại Thông tư 48.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2455/BTC-QLBH ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2018 và Công văn số 8475/BTC-QLBH ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2018 bao gồm: a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ; và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm ("Nghị định 73") và Thông tư 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2017 ("Thông tư 50").

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí.
- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% tổng số phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả ngắn hạn. Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm ngắn hạn.

(ii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả ngắn hạn; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo Thông tư 50. Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả ngắn hạn.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 73, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

(b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Trong mọi trường hợp Tổng Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập bằng 50% của tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả ngắn hạn; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm ngắn hạn.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hàng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- ▶ Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- ▶ Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và
- ▶ Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn).

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu từ hoạt động ủy thác đầu tư

Các khoản thu phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi quyền thu từ hoạt động ủy thác đầu tư được xác lập.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

(iii) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

3.16 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ kế toán được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng và chi hỗ trợ bán hàng

Tổng Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm và chi phí hỗ trợ bán hàng theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc. Chi phí hoa hồng được tính toán phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng và chi hỗ trợ bán hàng ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng và hỗ trợ bán hàng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

(iii) Chi phí khen thưởng và chi hỗ trợ đại lý

Chi phí khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong giai đoạn tài chính nhưng không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong giai đoạn tài chính. Riêng đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong giai đoạn tài chính theo quy định tại Thông tư 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thu dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào Tổng Công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các Tổng Công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.20 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng có thể ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tiền mặt tại quỹ	2.228.983.875	619.974.933
Tiền gửi ngân hàng	25.493.800.361	7.917.956.528
- Bằng VND	22.208.518.025	6.470.091.256
- Bằng ngoại tệ	3.285.282.336	1.447.865.272
Tiền đang chuyển	73.615.131	74.747.793
Tương đương tiền (*)	18.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	45.796.399.367	8.612.679.254

(*) Đây là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội có kỳ hạn gốc 3 tháng với lãi suất 0,2%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1		
Ngắn hạn		2.113.750.102.739	2.986.500.000.000
- Tiền gửi		1.913.500.000.000	1.766.500.000.000
- Trái phiếu		200.250.102.739	320.000.000.000
- Ủy thác (*)		-	900.000.000.000
Dài hạn		1.530.000.000.000	305.000.000.000
- Tiền gửi		65.000.000.000	-
- Trái phiếu		325.000.000.000	305.000.000.000
- Ủy thác (*)		1.000.000.000.000	-
- Chứng chỉ tiền gửi		140.000.000.000	-
		3.643.750.102.739	3.291.500.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	5.2		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	128.440.000.000
		-	128.440.000.000
Dự phòng đầu tư dài hạn		-	(10.766.008.000)
Giá trị thuần các khoản đầu tư		3.643.750.102.739	3.409.173.992.000

(*) Khoản ủy thác đang được quản lý bởi Công ty cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư MB (MB Capital) theo Hợp đồng quản lý đầu tư số 0110/2014/QLĐT/MBCapital-MIC giữa Tổng Công ty và MB Capital ngày 9 tháng 10 năm 2014 và các phụ lục kèm theo. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, danh mục ủy thác trên đang nắm giữ các loại tài sản gồm tiền, tương đương tiền, cổ phiếu và trái phiếu.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022				Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					
	Kỳ hạn	%/năm	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Kỳ hạn	%/năm	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn										
Tiền gửi có kỳ hạn	0,5 - 1	4,6 - 7,15	1.913.500.000.000	-	1.913.500.000.000	0,5 - 1	4 - 7,5	1.766.500.000.000	-	1.766.500.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	1 - 2	9 - 13	200.250.102.739	-	200.250.102.739	1 - 2	8,8 - 10,9	320.000.000.000	-	320.000.000.000
Ủy thác đầu tư tại MB Capital	-	-	-	-	-	2	-	900.000.000.000	-	900.000.000.000
			2.113.750.102.739	-	2.113.750.102.739			2.986.500.000.000	-	2.986.500.000.000
Dài hạn										
Tiền gửi có kỳ hạn	1 - 2	7	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-	-	-	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp	2 - 3	9,5 - 13	325.000.000.000	-	325.000.000.000	2 - 3	9,5 - 13	305.000.000.000	-	305.000.000.000
Ủy thác đầu tư tại MB Capital	2	-	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000	-	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	2	7,6	140.000.000.000	-	140.000.000.000	-	-	-	-	-
			1.530.000.000.000	-	1.530.000.000.000			305.000.000.000	-	305.000.000.000
TỔNG CỘNG			3.643.750.102.739	-	3.643.750.102.739			3.291.500.000.000	-	3.291.500.000.000

5.2 Đầu tư tài chính dài hạn khác

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
	% sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	% sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group	-	-	-	-	5,44	128.440.000.000	(10.766.008.000)	117.673.992.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	229.760.558.878	144.476.017.953
Phải thu phí bảo hiểm gốc	113.959.024.520	85.706.437.487
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	106.346.397.435	53.477.364.878
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	9.455.136.923	5.292.215.588
Trả trước cho người bán ngắn hạn	329.578.297.160	247.181.541.436
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	26.376.662.885	76.168.160.261
Ứng trước bồi thường theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	251.555.085.855	130.481.323.760
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47 (i)	36.841.800.000	36.841.800.000
Các khoản trả trước khác	14.804.748.420	3.690.257.415
Phải thu ngắn hạn khác	236.112.119.859	220.108.078.117
Phải thu về lãi đầu tư tài chính	62.120.442.452	51.462.256.359
Tạm ứng cho dự án D47 (ii)	107.363.984.740	107.363.984.740
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	45.292.726.952	36.791.922.917
Phải thu khác hoạt động tái bảo hiểm	2.846.403.116	2.816.093.116
Phải thu khác	18.488.562.599	21.673.820.985
TỔNG CỘNG	795.450.975.897	611.765.637.506
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(11.326.325.074)	(10.489.684.309)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	784.124.650.823	601.275.953.197

- (i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower (“Dự án D47”) tại số 54 đường Tố Hữu, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Dự án này do Tổng Công ty là chủ đầu tư và đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp nhận theo văn bản số 5859/UBND-KHDT ngày 15 tháng 7 năm 2011 và Văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 6 năm 2010.
- (ii) Đây là khoản tạm ứng để thực hiện dự án D47. Các khoản tạm ứng này sẽ được hạch toán vào giá vốn của dự án khi tiến hành quyết toán.

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Thuế GTGT nộp thừa	991,332,102	1.058.638.099
Thuế TNCN cán bộ nộp thừa	683,392,839	382.478.876
Thuế TNCN đại lý nộp thừa	259,612,227	190.884.757
Thuế TNCN đối tượng khác nộp thừa	14,400,000	14.400.000
Thuế khác nộp thừa	132,545	-
TỔNG CỘNG	1.948.869.713	1.646.401.732

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 7 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định 73.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH	Nhà xường, vật kiến trúc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá				TỔNG CỘNG
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	57.040.347.975	25.433.669.743	10.849.423.997	93.323.441.715
Mua mới trong kỳ	-	131.837.273	-	131.837.273
Thanh lý trong kỳ	-	(393.639.121)	-	(393.639.121)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	57.040.347.975	25.171.867.895	10.849.423.997	93.061.639.867
Giá trị khấu hao lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(15.836.277.867)	(12.312.236.367)	(6.402.502.884)	(34.551.017.118)
Khấu hao trong kỳ	(673.585.296)	(2.065.955.726)	(635.198.556)	(3.374.739.578)
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	393.639.121	-	393.639.121
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(16.509.863.163)	(13.984.552.972)	(7.037.701.440)	(37.532.117.575)
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	41.204.070.108	13.121.433.376	4.446.921.113	58.772.424.597
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	40.530.484.812	11.187.314.923	3.811.722.557	55.529.522.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	TỔNG CỘNG
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	10.001.615.524	17.052.184.000	27.053.799.524
Mua mới trong kỳ	669.785.000	-	669.785.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	10.671.400.524	17.052.184.000	27.723.584.524
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(4.679.588.338)	-	(4.679.588.338)
Khấu hao trong kỳ	(1.352.916.478)	-	(1.352.916.478)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(6.032.504.816)	-	(6.032.504.816)
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.322.027.186	17.052.184.000	22.374.211.186
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	4.638.895.708	17.052.184.000	21.691.079.708

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Mua sắm tài sản cố định	30.813.086.895	30.813.086.895
Xây dựng cơ bản dở dang	320.924.028.659	319.121.592.259
TỔNG CỘNG	351.737.115.554	349.934.679.154

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dự án D47 (*)	303.827.379.508	303.827.379.508
Dự án MIPEC Tower	30.813.086.895	30.813.086.895
Dự án GAET	95.164.457	40.048.057
Dự án Bảo hiểm Core	13.070.014.694	11.322.694.694
Dự án Kế toán Oracle GL	3.931.470.000	3.931.470.000
TỔNG CỘNG	351.737.115.554	349.934.679.154

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tổng giá trị thực hiện dự án D47 với tổng mức đầu tư ban đầu dự kiến khoảng 1.495 tỷ VND bắt đầu từ năm 2011. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2022, dự án đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý với cơ quan chức năng và sẽ hoàn thiện ngay khi xong các thủ tục pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

12.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Số dư đầu kỳ/năm	200.708.980.196	142.240.529.205
Phát sinh trong kỳ/năm	304.207.943.102	327.752.606.398
Phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(180.538.734.303)	(269.284.155.407)
Số dư cuối kỳ/năm	324.378.188.995	200.708.980.196

12.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí thuê nhà	5.456.053.460	1.832.707.376
Công cụ và dụng cụ	376.053.240	340.951.780
Chi phí sửa chữa trụ sở	88.231.775	171.708.145
Chi phí kinh doanh chờ phân bổ	737.014.616.050	386.870.416.225
Chi phí khác	1.809.341.728	3.024.225.691
TỔNG CỘNG	744.744.296.253	392.240.009.217

12.3 Chi phí trả trước dài hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí thuê nhà	30.759.063.761	33.100.245.868
Công cụ và dụng cụ	7.497.881.226	9.552.865.435
Chi phí sửa chữa trụ sở	8.635.128.473	11.440.222.001
Chi phí khác	7.180.921.546	9.730.521.826
TỔNG CỘNG	54.072.995.006	63.823.855.130

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	517.260.342.527	256.931.903.491
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	11.180.772.407	5.693.197.111
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	487.042.880.785	230.485.893.260
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	18.040.130.006	19.934.474.700
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	996.559.329	818.338.420
Phải trả khác cho người bán	440.387.294	2.715.737.466
TỔNG CỘNG	517.700.729.821	259.647.640.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	21.192.850.307	77.749.449.119	(77.442.113.981)	21.500.185.445
Thuế TNDN	14.798.356.832	22.244.232.375	(29.509.656.219)	7.532.932.988
Thuế TNCN	2.366.477.093	17.412.815.892	(18.758.587.132)	1.020.705.853
Thuế thu nhập đại lý	443.613.884	610.578.458	(590.614.965)	463.577.377
Thuế khác	563.936.084	390.859.377	(588.462.348)	366.333.113
TỔNG CỘNG	39.365.234.200	118.407.935.221	(126.889.434.645)	30.883.734.776

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Quỹ Bảo vệ người được bảo hiểm	553.034.556	899.785.813
Quỹ Cháy nổ bắt buộc	929.544.084	1.422.753.436
Quỹ quản lý và giám sát hoạt động bảo hiểm	775.486.413	1.180.927.327
Chi phí kinh doanh phải trả	3.593.275.892	4.543.675.229
Các chi phí phải trả khác	704.308.652	1.047.208.652
TỔNG CỘNG	6.555.649.597	9.094.350.457

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	5.776.732.907	6.292.921.046
Bảo hiểm xã hội	152.280.305	149.914.217
Bảo hiểm y tế	37.345.779	31.180.214
Bảo hiểm thất nghiệp	38.380.146	26.064.062
Phải trả khác hoạt động tái bảo hiểm	4.335.110.972	17.877.633.442
Phải trả cổ tức	2.916.550.703	3.148.635.703
Phải trả ngắn hạn khác	17.086.156.699	13.378.403.088
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	541.575.280.000	541.138.440.000
Giá trị đảm bảo thực hiện hợp đồng của Dự án D47	540.700.000.000	540.700.000.000
Khác	875.280.000	438.440.000
	571.917.837.511	582.043.191.772
Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	28.522.195.254	28.313.880.207
TỔNG CỘNG	600.440.032.765	610.357.071.979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Số dư đầu kỳ/năm	597.804.057.762	251.537.627.545
Phát sinh trong kỳ/năm	934.833.185.352	844.703.543.234
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ/năm	<u>(476.002.547.993)</u>	<u>(498.437.113.017)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.056.634.695.121</u>	<u>597.804.057.762</u>

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần</i>
Số đầu kỳ			
Dự phòng phí chưa được hưởng	2.142.347.192.479	(1.044.334.844.973)	1.098.012.347.506
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe thời hạn trên 1 năm	595.004.431.704	(433.993.300.925)	161.011.130.779
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe thời hạn dưới 1 năm	1.547.342.760.775	(610.341.544.048)	937.001.216.727
Dự phòng bồi thường	784.647.965.434	(363.510.429.892)	421.137.535.542
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	665.540.757.183	(311.789.522.835)	353.751.234.348
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	119.107.208.251	(51.720.907.057)	67.386.301.194
Dự phòng dao động lớn	159.123.046.967	-	159.123.046.967
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	12.865.493.103	-	12.865.493.103
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	146.257.553.864	-	146.257.553.864
TỔNG CỘNG	<u>3.086.118.204.880</u>	<u>(1.407.845.274.865)</u>	<u>1.678.272.930.015</u>
Số cuối kỳ			
Dự phòng phí chưa được hưởng	2.744.016.746.757	(1.543.818.743.679)	1.200.198.003.078
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe thời hạn trên 1 năm	1.201.951.995.737	(925.822.257.784)	276.129.737.954
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe thời hạn dưới 1 năm	1.542.064.751.020	(617.996.485.895)	924.068.265.124
Dự phòng bồi thường	929.273.792.139	(463.573.010.242)	465.700.781.897
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	787.137.032.008	(391.122.723.652)	396.014.308.356
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	142.136.760.131	(72.450.286.590)	69.686.473.541
Dự phòng dao động lớn	171.880.455.272	-	171.880.455.272
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	15.333.318.652	-	15.333.318.652
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	156.547.136.620	-	156.547.136.620
TỔNG CỘNG	<u>3.845.170.994.168</u>	<u>(2.007.391.753.921)</u>	<u>1.837.779.240.247</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

18.1. Dự phòng phí chưa được hưởng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần</i>
Đầu kỳ	2.142.347.192.479	(1.044.334.844.973)	1.098.012.347.506
Biến động trong kỳ	601.669.554.278	(499.483.898.706)	102.185.655.572
Cuối kỳ	2.744.016.746.757	(1.543.818.743.679)	1.200.198.003.078

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
Bảo hiểm con người	1.201.951.995.740	710.014.479.998	
Bảo hiểm tài sản	282.525.690.193	261.645.346.375	
Bảo hiểm hàng hoá	32.211.722.816	31.569.240.285	
Bảo hiểm xe cơ giới	902.262.389.317	751.372.827.588	
Bảo hiểm trách nhiệm	35.592.283.600	38.243.483.364	
Bảo hiểm kỹ thuật	136.539.465.607	144.025.605.749	
Bảo hiểm tàu thuyền	84.419.722.694	98.575.300.849	
Bảo hiểm hỗn hợp	30.235.003.335	28.462.219.434	
Bảo hiểm hàng không	38.171.761.875	78.445.482.298	
Bảo hiểm năng lượng	106.711.580	(6.793.461)	
TỔNG CỘNG	2.744.016.746.757	2.142.347.192.479	

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
Bảo hiểm con người	925.822.257.784	480.041.182.972	
Bảo hiểm tài sản	119.047.367.625	112.113.838.799	
Bảo hiểm hàng hoá	6.814.522.920	6.870.793.566	
Bảo hiểm xe cơ giới	315.873.259.703	232.973.444.666	
Bảo hiểm trách nhiệm	14.287.265.698	19.756.015.272	
Bảo hiểm kỹ thuật	76.092.606.666	89.534.918.924	
Bảo hiểm tàu thuyền	46.862.547.501	31.832.551.715	
Bảo hiểm hỗn hợp	16.264.888.418	13.684.356.247	
Bảo hiểm hàng không	22.743.792.438	57.481.050.232	
Bảo hiểm năng lượng	10.234.925	46.692.578	
TỔNG CỘNG	1.543.818.743.679	1.044.334.844.973	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

18.2 Dự phòng bồi thường

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần</i>
Đầu kỳ	784.647.965.434	(363.510.429.892)	421.137.535.542
Biến động trong kỳ	144.625.826.705	(100.062.580.350)	44.563.246.355
Cuối kỳ	929.273.792.139	(463.573.010.242)	465.700.781.897

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
Bảo hiểm con người	56.607.494.207	33.793.848.721	
Bảo hiểm tài sản	266.768.152.199	192.127.870.682	
Bảo hiểm hàng hoá	77.404.947.187	38.867.393.489	
Bảo hiểm xe cơ giới	245.979.815.431	195.986.983.144	
Bảo hiểm trách nhiệm	6.971.060.780	5.475.182.773	
Bảo hiểm kỹ thuật	115.796.654.805	148.477.339.830	
Bảo hiểm tàu thuyền	140.346.871.581	147.173.207.601	
Bảo hiểm hỗn hợp	10.222.170.352	11.153.573.315	
Bảo hiểm hàng không	3.852.642.694	6.254.854.587	
Bảo hiểm năng lượng	5.323.982.903	5.337.711.292	
TỔNG CỘNG	929.273.792.139	784.647.965.434	

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
Bảo hiểm con người	36.198.082.922	18.029.546.238	
Bảo hiểm tài sản	177.896.938.519	111.300.143.457	
Bảo hiểm hàng hoá	41.332.603.468	8.475.185.743	
Bảo hiểm xe cơ giới	79.260.279.003	57.185.957.828	
Bảo hiểm trách nhiệm	1.773.618.708	1.874.749.014	
Bảo hiểm kỹ thuật	72.970.873.674	90.459.346.044	
Bảo hiểm tàu thuyền	51.151.562.182	71.508.749.133	
Bảo hiểm hỗn hợp	545.116.311	417.278.143	
Bảo hiểm hàng không	2.443.366.291	4.256.672.737	
Bảo hiểm năng lượng	569.164	2.801.555	
TỔNG CỘNG	463.573.010.242	363.510.429.892	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

18.3 Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phí nhân thọ

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Số dư đầu kỳ/năm	146.257.553.864	127.502.036.214
Số trích lập thêm trong kỳ/năm	10.289.582.756	18.755.517.650
Số dư cuối kỳ/năm	156.547.136.620	146.257.553.864

Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ sức khỏe

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Số dư đầu kỳ/năm	12.865.493.103	9.158.910.353
Số trích lập trong kỳ/năm	2.467.825.549	3.706.582.750
Số dư cuối kỳ/năm	15.333.318.652	12.865.493.103

Dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối được tính hàng kỳ và được tính bằng 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại của các nghiệp vụ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				TỔNG CỘNG
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.300.000.000.000	39.752.567.403	195.347.296.531	1.535.099.863.934
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	116.009.373.109	116.009.373.109
- Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	(11.635.031.956)	(11.635.031.956)
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	5.800.468.656	(5.800.468.656)	-
- Tăng vốn điều lệ bằng trả cổ tức bằng cổ phiếu	130.000.000.000	-	(130.000.000.000)	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.430.000.000.000	45.553.036.059	163.921.169.028	1.639.474.205.087
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.430.000.000.000	50.943.565.111	266.341.221.035	1.747.284.786.146
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	84.223.098.052	84.223.098.052
- Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ (*)	-	-	(13.429.197.250)	(13.429.197.250)
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	4.211.154.902	(4.211.154.902)	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.430.000.000.000	55.154.720.013	332.923.966.935	1.818.078.686.948

(*) Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Tỉ lệ góp vốn (%)</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Vốn góp của Công ty mẹ ("MB")	68,37	977.737.260.000	977.737.260.000
Vốn góp của các cổ đông khác	31,63	452.262.740.000	452.262.740.000
TỔNG CỘNG	100	1.430.000.000.000	1.430.000.000.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.430.000.000.000	1.300.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	130.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	1.430.000.000.000	1.430.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	130.000.000.000

19.4 Cổ tức

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Cổ tức đã công bố trong kỳ	-	130.000.000.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức trả bằng cổ phiếu cho năm 2020: 10 cổ phiếu/100 cổ phiếu hiện hữu	-	130.000.000.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận	214.500.000.000	-
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức trả bằng cổ phiếu cho năm 2021: 15 cổ phiếu/100 cổ phiếu hiện hữu (*)	214.500.000.000	-

(*) Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022 được Đại hội đồng cổ đông thông qua và Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 5 năm 2022, Hội đồng quản trị đã phê duyệt việc triển khai phương án tăng vốn điều lệ thêm 214.500.000.000 đồng qua việc phát hành thêm 21.450.000 cổ phiếu để trả cổ tức năm tài chính 2021. Ngày 5 tháng 7 năm 2022, Ủy ban chứng khoán nhà nước đã thông báo chấp thuận kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.5 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	143.000.000	143.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	143.000.000	143.000.000
Cổ phiếu phổ thông	143.000.000	143.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	143.000.000	143.000.000
Cổ phiếu phổ thông	143.000.000	143.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000

20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Doanh thu khai thác phí bảo hiểm gốc	2.592.701.192.440	1.916.132.394.794
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(10.351.142.479)	(12.067.436.610)
	2.582.350.049.961	1.904.064.958.184
Phí nhận tái bảo hiểm	109.085.474.973	19.907.304.419
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm nhận tái	(121.152.769)	(309.619.726)
	108,964,322,204	19,597,684,693
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(601.669.554.278)	(229.469.921.114)
TỔNG CỘNG	2.089.644.817.887	1.694.192.721.763

20.1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc

	Đơn vị tính: VND	
Loại hình bảo hiểm	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Bảo hiểm con người	995.189.138.371	259.321.053.840
Bảo hiểm tài sản	335.660.779.636	305.843.694.263
Bảo hiểm hàng hoá	66.489.229.781	64.270.937.975
Bảo hiểm xe cơ giới	887.015.923.618	820.240.588.600
Bảo hiểm trách nhiệm	25.891.349.678	40.225.089.355
Bảo hiểm kỹ thuật	112.614.652.701	135.367.628.111
Bảo hiểm tàu thuyền	127.214.629.283	178.013.116.311
Bảo hiểm hỗn hợp	25.281.523.619	13.402.250.938
Bảo hiểm hàng không	6.836.074.050	87.223.849.567
Bảo hiểm năng lượng	156.749.224	156.749.224
TỔNG CỘNG	2.582.350.049.961	1.904.064.958.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

20.2. Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Bảo hiểm con người	105.134.145	110.823.323
Bảo hiểm tài sản	3.940.472.807	3.606.061.041
Bảo hiểm hàng hoá	463.805.570	112.167.253
Bảo hiểm xe cơ giới	102.583.395.653	5.972.497.532
Bảo hiểm trách nhiệm	13.800.000	858.589.386
Bảo hiểm kỹ thuật	1.503.533.163	3.280.848.284
Bảo hiểm tàu thuyền	328.194.763	4.632.487.967
Bảo hiểm hỗn hợp	-	538.563.309
Bảo hiểm hàng không	-	296.290.695
Bảo hiểm năng lượng	25.986.103	189.355.903
TỔNG CỘNG	108.964.322.204	19.597.684.693

21. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	1.415.573.541.652	724.594.223.852
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(499.483.898.706)	(132.042.537.111)
TỔNG CỘNG	916.089.642.946	592.551.686.741

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Bảo hiểm con người	748.511.717.658	133.337.155.334
Bảo hiểm tài sản	139.435.695.655	116.096.943.526
Bảo hiểm hàng hoá	14.623.414.762	14.848.497.346
Bảo hiểm xe cơ giới	374.392.806.632	231.526.009.904
Bảo hiểm trách nhiệm	5.024.980.509	20.097.324.031
Bảo hiểm kỹ thuật	62.265.054.301	97.234.250.396
Bảo hiểm tàu thuyền	58.628.077.146	42.244.576.298
Bảo hiểm hỗn hợp	6.989.270.737	2.727.998.499
Bảo hiểm hàng không	5.692.324.140	66.396.855.386
Bảo hiểm năng lượng	10.200.112	84.613.132
TỔNG CỘNG	1.415.573.541.652	724.594.223.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	476.462.667.544	195.179.697.017
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	(460.119.551)	(4.815.529.250)
TỔNG CỘNG	<u>476.002.547.993</u>	<u>190.364.167.767</u>

23. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Phí quản lý đơn bảo hiểm	160.711.603	189.446.700
Doanh thu khác	2.810.665.426	1.638.963.813
TỔNG CỘNG	<u>2.971.377.029</u>	<u>1.828.410.513</u>

24. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	597.882.479.818	640.847.832.014
<i>Chi bồi thường bảo hiểm gốc</i>	24.1 594.258.171.359	623.042.201.612
<i>Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm</i>	24.2 3.624.308.459	17.805.630.402
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(408.586.500)	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	24.3 (198.678.393.239)	(250.753.290.180)
Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	144.625.826.705	(64.047.330.540)
(Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(100.062.580.350)	94.346.085.785
TỔNG CỘNG	<u>443.358.746.434</u>	<u>420.393.297.079</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

24.1. Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Cho giai đoạn tài chính	Cho giai đoạn tài chính
	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Bảo hiểm con người	80.550.900.305	51.915.872.113
Bảo hiểm tài sản	53.426.862.574	92.138.279.131
Bảo hiểm hàng hoá	6.584.381.331	2.220.423.645
Bảo hiểm xe cơ giới	391.026.343.823	421.160.049.253
Bảo hiểm trách nhiệm	5.803.473.104	1.633.775.721
Bảo hiểm kỹ thuật	12.030.784.454	25.104.498.916
Bảo hiểm tàu thuyền	44.832.986.166	28.582.343.205
Bảo hiểm hàng không	2.439.602	165.959.628
Bảo hiểm năng lượng	-	121.000.000
TỔNG CỘNG	594.258.171.359	623.042.201.612

24.2. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Cho giai đoạn tài chính	Cho giai đoạn tài chính
	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Bảo hiểm tài sản	237.933.201	3.399.558.248
Bảo hiểm hàng hoá	24.899.004	101.425.595
Bảo hiểm xe cơ giới	2.798.917.684	3.111.589.856
Bảo hiểm trách nhiệm	-	204.353.721
Bảo hiểm kỹ thuật	176.797.195	4.914.005.797
Bảo hiểm tàu thuyền	324.309.161	5.546.793.740
Bảo hiểm hàng không	-	57.959.880
Bảo hiểm năng lượng	61.452.214	469.943.565
TỔNG CỘNG	3.624.308.459	17.805.630.402

24.3. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Cho giai đoạn tài chính	Cho giai đoạn tài chính
	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Bảo hiểm con người	492.197.625	292.761.870
Bảo hiểm tài sản	25.935.023.111	76.916.967.109
Bảo hiểm hàng hoá	433.967.309	-
Bảo hiểm xe cơ giới	143.697.488.582	145.349.926.094
Bảo hiểm trách nhiệm	175.025.261	86.088.579
Bảo hiểm kỹ thuật	2.922.212.593	19.405.959.648
Bảo hiểm tàu thuyền	25.020.087.768	8.280.133.582
Bảo hiểm hàng không	2.390.990	161.052.636
Bảo hiểm năng lượng	-	260.400.662
TỔNG CỘNG	198.678.393.239	250.753.290.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí hoa hồng	180.538.734.303	104.309.241.656
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	240.979.596	85.940.844
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	3.123.847.563	3.093.283.483
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	55.015.264.481	11.341.803.892
Chi khác	727.419.695.097	508.219.551.229
Trong đó:		
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>145.373.851.994</i>	<i>139.076.847.228</i>
<i>Chi phí công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu và nhiên liệu</i>	<i>12.158.184.632</i>	<i>12.596.146.192</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	<i>220.683.165.435</i>	<i>72.817.677.415</i>
<i>Chi phí khác bằng tiền (*)</i>	<i>349.204.493.036</i>	<i>283.728.880.394</i>
TỔNG CỘNG	<u>966.338.521.040</u>	<u>627.049.821.104</u>

(*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí marketing, chi phí tiếp khách, phụ cấp xăng xe, điện thoại, chi phí đi công tác, bưu phí...

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lãi tiền gửi	52.114.954.336	58.026.312.331
Lãi bán các khoản đầu tư	3.098.000.000	1.726.625.000
Lãi đầu tư trái phiếu	30.385.461.766	17.515.408.297
Lãi từ hoạt động ủy thác đầu tư	10.216.966.830	40.532.324.836
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.960.430.749	499.714.030
Doanh thu hoạt động tài chính khác	49.035	260,577
TỔNG CỘNG	<u>98.775.862.716</u>	<u>118,300,645,071</u>

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay	642.799	36.075.445
Chi phí bán các khoản đầu tư	215.690.562	117.325.238
Chi phí hoạt động ủy thác đầu tư	3.216.966.830	3.532.324.836
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	(10.766.008.000)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	427.863.559	1.475.227.859
Chi phí tài chính khác	380.934.183	4.455.781
TỔNG CỘNG	<u>(6.523.910.067)</u>	<u>5.165.409.159</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nhân viên	123.570.118.553	109.473.327.813
Chi phí vật liệu	10.461.297.737	9.817.252.636
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.727.656.056	3.655.323.400
Thuế, phí và lệ phí	7.626.142.743	4.925.683.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.999.574.010	41.676.962.840
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	836.640.765	235.254.058
Chi phí bằng tiền khác	38.449.586.573	33.355.370.607
TỔNG CỘNG	229.671.016.437	203.139.175.317

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Thu nhập hoạt động khác	1.941.457.666	1.099.034.180
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	18.181.818	-
Thu nhập khác	1.923.275.848	1.099.034.180
Chi phí hoạt động khác	720.851.107	309.765.542
Các khoản phạt vi phạm hành chính	505.561.102	23.695.091
Chi phí khác	215.290.005	286.070.451
Lợi nhuận khác	1.220.606.559	789.268.638

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2021: 20%).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.746.827.248	29.175.767.050
Điều chỉnh bổ sung chi phí TNDN	497.405.127	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	456.456.662	-
TỔNG CỘNG	22.700.689.037	29.175.767.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	106.923.787.089	145.185.140.159
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Tổng Công ty	21.384.757.418	29.037.028.032
Các khoản điều chỉnh tăng:	859.474.957	138.739.018
Điều chỉnh bổ sung chi phí TNDN	497.405.127	-
Chi phí không được trừ	362.069.830	138.739.018
Các khoản điều chỉnh giảm:	456.456.662	-
Các khoản điều chỉnh giảm khác	456.456.662	-
Chi phí thuế TNDN	<u>22.700.689.037</u>	<u>29.175.767.050</u>

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế giữa niên độ nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND			
	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	253.278.772	253.278.772	-
Lỗi đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	172.823.731	172.823.731	-
Hoa hồng phải trả của doanh thu phải thu	-	80.455.041	80.455.041	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	203.177.890	-	203.177.890	-
Lỗi đánh giá chênh lệch tỷ giá	203.177.890	-	203.177.890	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh giữa niên độ			(456.456.662)	-

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng. Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo các cam kết thuê trong tương lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đến 1 năm	3.770.953.487	1.837.609.943
Từ 1 đến 5 năm	61.581.785.194	78.322.371.504
Trên 5 năm	29.829.548.729	30.682.666.492
TỔNG CỘNG	95.182.287.410	110.842.647.939

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
CHỈ TIÊU		
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	198.839.101.002	157.031.556.339
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	1.751,70	45.641,17
Ngoại tệ đồng Euro (EUR)	135.900,35	16.257,35

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty trong kỳ bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội (MB)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (MBCap)	Công ty con của MB
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (MB Credit)	Công ty con của MB
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)	Công ty con của MB
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas (MBAL)	Công ty con của MB
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB AMC)	Công ty con của MB

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Phải thu/(Phải trả)</i>	
<i>Công ty liên quan</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội (MBB)	Tiền gửi không kỳ hạn	20.765.731.314	1.997.104.058
	Tiền gửi có kỳ hạn	969.000.000.000	1.201.000.000.000
	Phải thu lãi tiền gửi	27.628.361.623	19.390.536.994
	Phải thu phí BH gốc	11.834.961.600	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (MBCap)	Ủy thác đầu tư	1.000.000.000.000	900.000.000.000
	Phải thu lãi ủy thác	-	6.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (MB Credit)	Tiền gửi có kỳ hạn	589.000.000.000	-
	Phải thu lãi tiền gửi	8.482.520.551	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Doanh thu/(Chi phí)</i>	
		<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<i>Công ty liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội (MBB)	Thu nhập lãi tiền gửi	26.065.928.750	34.839.418.365
	Doanh thu phí bảo hiểm	60.177.632.109	16.344.718.658
	Chi phí hoa hồng Bancas	(11.376.202.624)	(7.802.306.273)
	Chi phí dịch vụ	(21.330.841.324)	(5.405.584.754)
	Phí chuyển tiền bảo lãnh	(322.731.814)	(1.512.369.536)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (MBCap)	Thu nhập ủy thác	10.216.966.830	40.532.324.836
	Doanh thu phí bảo hiểm	61.495.546	43.577.909
	Phí ủy thác	(3.216.966.830)	(3.532.324.836)
	Phí tư vấn tài chính	(375.000.000)	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)	Doanh thu phí bảo hiểm	77.971.865	1.593.791.303
	Chi phí liên quan đến tài khoản chứng khoán	(52.800)	-
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (MB Credit)	Doanh thu phí bảo hiểm	1.804.637.136	2.363.997.719
	Thu nhập lãi tiền gửi	7.083.616.442	709.698.624
	Chi phí hoa hồng	99.262.361.478	-
	Chi phí kinh doanh khác	367.220.846.658	-
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas (MBAL)	Doanh thu phí bảo hiểm	4.829.423.968	3.845.877.441
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản, Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB AMC)	Doanh thu phí bảo hiểm	1.293.252.047	970.243.970
	Đặt cọc thuê nhà, dịch vụ	-	(2.688.036.600)
	Chi thuê nhà, dịch vụ	(5.291.264.662)	(4.256.364.758)

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản thông thường trên thị trường.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Các khoản thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	1.115.000.000	930.000.000
TỔNG CỘNG	1.115.000.000	930.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lương và thưởng	9.997.285.707	7.885.477.457
TỔNG CỘNG	9.997.285.707	7.885.477.457

Ngoài lương và thưởng, Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	84.223.098.052	116.009.373.109
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	84.223.098.052	116.009.373.109
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	143.000.000	143.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	589	811

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

(**) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh việc phát hành cổ phiếu từ chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10 cổ phiếu hiện hữu nhận 1 cổ phiếu mới thực hiện trong năm 2021.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

35.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty khỏi các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

35.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

35.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 50 và Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 2 tháng 1 năm 2019 ban hành bởi Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

Đơn vị tính: triệu VND

	<i>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.220.129	592.237	206%
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	751.913	561.553	134%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định (tiếp theo)

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

35.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

35.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

36.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, theo quy định của Thông tư 50; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

Mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Tổng Công ty còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người... Tổng Công ty đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 *Rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

36.2.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và trái phiếu của Tổng Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì phần lớn danh mục đầu tư có lãi suất cố định và rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Tổng Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Tổng Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

<u>Biến số tăng/(giảm)</u>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế</u>	<u>Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022		
+5%	164.264.117	131.411.293
-5%	(164.264.117)	(131.411.293)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
+5%	72.393.264	57.914.611
-5%	(72.393.264)	(57.914.611)

36.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.2 Rủi ro tín dụng

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5 và 6. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở các Thuyết minh số 5 và 6, Ban Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ:

Đơn vị: triệu VND

	<i>Quá hạn nhưng không suy giảm</i>		<i>Quá hạn và bị suy giảm</i>	
	<i>< 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>181-360 ngày</i>	<i>> 360 ngày</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	218.256	2.456	1.979	365
Phải thu từ hoạt động tài chính	62.120	-	-	-
Phải thu khác	96.286	-	2.725	2.714
	376.662	2.456	4.704	3.079
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	132.759	982	2.409	2.458
Phải thu từ hoạt động tài chính	51.462	-	-	-
Phải thu khác	214.669	-	2.725	2.714
TỔNG CỘNG	398.890	982	5.134	5.172

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư 48.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do đó phát sinh rủi ro Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 30 tháng 6 năm 2022:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về bảo hiểm	996.559.329	11.180.772.407	-	12.177.331.736
Phải trả về tái bảo hiểm	505.083.010.791	-	-	505.083.010.791
Chi phí phải trả	-	6.555.649.597	-	6.555.649.597
Dự phòng phải trả bồi thường	465.700.781.897	-	-	465.700.781.897
Các khoản phải trả khác	-	440.387.294	28.522.195.254	28.962.582.548
TỔNG CỘNG	971.780.352.017	18.176.809.298	28.522.195.254	1.018.479.356.569

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về bảo hiểm	818.338.420	5.693.197.111	-	6.511.535.531
Phải trả về tái bảo hiểm	250.420.367.960	-	-	250.420.367.960
Chi phí phải trả	-	9.094.350.457	-	9.094.350.457
Dự phòng phải trả bồi thường	421.137.535.542	-	-	421.137.535.542
Các khoản phải trả khác	-	2.715.737.466	28.313.880.207	31.029.617.673
TỔNG CỘNG	672.376.241.922	17.503.285.034	28.313.880.207	718.193.407.163

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022:

	Giá trị ghi sổ			Dự phòng giảm giá trị	Tổng	Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Lãi dự thu/dự chi	Giá trị hợp lý			
Ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Tài sản tài chính						
Các khoản phải thu	4.116.622.781.476	62.120.442.452	(11.326.325.074)	4.027.042.104.333	(*)	
<i>Trái phiếu</i>	525.250.102.739	8.677.842.453	-	533.927.945.192	(*)	
<i>Đầu tư tiền gửi</i>	1.978.500.000.000	52.801.536.986	-	2.031.301.536.986	(*)	
<i>Ủy thác đầu tư</i>	1.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000	(*)	
<i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	140.000.000.000	374.794.521	-	-	(*)	
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	229.760.558.878	-	(6.704.718.284)	223.055.840.594	(*)	
<i>Các khoản phải thu khác</i>	236.112.119.859	-	(4.621.606.790)	231.490.513.069	(*)	
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	7.000.000.000	266.268.493	-	7.266.268.493	(*)	
Tiền và tương đương tiền	45.796.399.367	-	-	45.796.399.367		
TỔNG CỘNG	4.162.419.180.843	62.120.442.452	(11.326.325.074)	4.072.838.503.700		
Nợ phải trả tài chính						
<i>Phải trả cho người bán</i>	517.700.729.821	-	-	517.700.729.821	(*)	
<i>Chi phí phải trả</i>	6.555.649.597	-	-	6.555.649.597	(*)	
TỔNG CỘNG	524.256.379.418	-	-	524.256.379.418		

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Giá gốc	Lãi dự thu/dự chi	Dự phòng giảm giá trị	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu	3.663.084.096.070	51.462.256.359	(10.489.684.309)	3.704.056.668.120 (*)
<i>Trái phiếu</i>	625.000.000.000	12.549.950.879	-	637.549.950.879 (*)
<i>Đầu tư tiên gửi</i>	1.766.500.000.000	32.826.541.096	-	1.799.326.541.096 (*)
<i>Ủy thác đầu tư</i>	900.000.000.000	6.000.000.000	-	906.000.000.000 (*)
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	144.476.017.953	-	(5.868.077.519)	138.607.940.434 (*)
<i>Các khoản phải thu khác</i>	220.108.078.117	-	(4.621.606.790)	215.486.471.327 (*)
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	7.000.000.000	85.764.384	-	7.085.764.384 (*)
Tiền và tương đương tiền	8.612.679.254	-	-	8.612.679.254
TỔNG CỘNG	3.671.696.775.324	51.462.256.359	(10.489.684.309)	3.712.669.347.374
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	259.647.640.957	-	-	259.647.640.957 (*)
Chi phí phải trả	9.094.350.457	-	-	9.094.350.457 (*)
TỔNG CỘNG	268.741.991.414	-	-	268.741.991.414

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

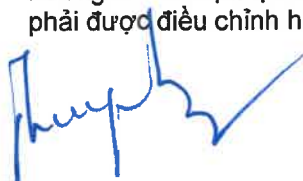
STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ngày 30 tháng 6 năm 2022/ Kỳ này	Ngày 31 tháng 12 năm 2021/ Kỳ trước
1.	Cơ cấu tài sản			
	Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	5,31	6,56
	Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	74,89	85,78
2.	Cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	%	77,50	73,39
	Vốn chủ sở hữu/Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	%	22,50	26,61
3.	Khả năng thanh toán			
	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,74	2,60
	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,75	2,60
4.	Tỷ suất sinh lời			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,32	2,45
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm	%	5,10	8,97
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	4,63	7,08



39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 5 năm 2022, Hội đồng quản trị đã thông qua việc triển khai phương án tăng vốn điều lệ thêm 214.500.000.000 đồng qua việc phát hành thêm 21.450.000 cổ phiếu để trả cổ tức năm tài chính 2021. Ngày 5 tháng 7 năm 2022, Ủy ban chứng khoán nhà nước đã thông báo chấp thuận kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trên.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty.


 Bà Lê Thị Thanh Huyền
 Người lập
 Phó phòng Kế toán


 Bà Lê Thị Thanh Hải
 Kế toán trưởng


 Bà Ngô Bích Ngọc
 Phó Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2022